

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. D	3. C	4. C	5. cooking
6. am sending	7. went	8. more loudly	9. keeping	10. faster
11. surfing	12. listening	13. better	14. watching	15. A
16. D	17. B	18. B	19. D	20. C
21. T	22. F	23. T	24. F	25. T
26. having	27. in	28. playing	29. like	30. after
31. B	32. C	33. B	34. A	35. B
36. A	37. B	38. D	39. B	40. C

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Exercise 1.**

**1.**

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

A. unload /ʌn'loʊd/

B. uel /'kru:əl/

C. uzzle /'pʌz.əl/

D. usacle /'mʌs.əl/

**Đáp án B.**

**2.**

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

A. ettest /dɪ'test/

B. esort /rɪ'zɔ:rt/

C. prefer /pri'fɜ:/

D. message /'mes.ɪdʒ/

**Đáp án D.**

**Exercise 2.**

3.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. leisure /'li:.ʒə/

B. diving /'daɪ.vɪŋ/

C. origami /ɔ:r.ɪ'gɑ:.mi/

D. movie /'mu:.vi/

Các đáp án A, B, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ 3.

**Đáp án C.**

4.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. ancestor /'æn.ses.tə/

B. curious /'kjʊr.i.əs/

C. tradition /trə'dɪʃ.ən/

D. heritage /'her.ɪ.tɪdʒ/

Các đáp án A, B, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ 2.

**Đáp án C.**

**Exercise 3.**

5.

**Kiến thức:** Động từ chỉ sự yêu thích

**Giải thích:** Cấu trúc “like + V-ing”: thích làm gì

**Tạm dịch:** An là học sinh lớp 8 và anh ấy thích nấu ăn khi rảnh rỗi. Anh ấy muốn trở thành một đầu bếp nổi tiếng.

**Đáp án: cooking.**

6.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Dấu hiệu: Câu hỏi và câu trả lời phía sau chia ở dạng hiện tại tiếp diễn: “are you doing” và “are chatting”.

**Tạm dịch:**

- Bạn đang làm gì vậy, Alice?
- Tôi đang gửi tin nhắn cho bạn của tôi. Chúng tôi đang trò chuyện về một bộ phim mới.

**Đáp án: am sending.**

7.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: Câu hỏi chia ở thì quá khứ đơn “what did you do” và có cụm từ “last week: tuần trước” => câu trả lời chia thì quá khứ đơn.

**Tạm dịch:**

- Cuối tuần trước bạn đã làm gì?
- Tôi đã đến câu lạc bộ cờ vua như thường lệ.

**Đáp án: went.**

8.

**Kiến thức:** Câu so sánh hơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: sau trạng từ có giới từ “than”.

**Tạm dịch:** Mẹ tôi nói to hơn chị của tôi.

**Đáp án: more loudly.**

9.

**Kiến thức:** Động từ chỉ sự yêu thích

**Giải thích:** Cấu trúc “be interested in + N/V-ing”: hứng thú làm gì

**Tạm dịch:** Anh đang đọc một bài viết về tập thể dục buổi sáng. Anh ấy luôn quan tâm đến việc giữ dáng.

**Đáp án: keeping.**

10.

**Kiến thức:** Câu so sánh hơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: Câu có từ so sánh “than” đứng sau trạng từ.

**Tạm dịch:** Tom đọc nhanh hơn anh trai mình.

**Đáp án: faster.**

11.

**Kiến thức:** Động từ chỉ sự yêu thích

**Giải thích:** Cụm “detest + V-ing”: ghét làm gì

**Tạm dịch:** Mai ghét lướt mạng vì cô ấy nghĩ việc đó tốn rất nhiều thời gian.

**Đáp án:** surfing.

12.

**Kiến thức:** Động từ chỉ sự yêu thích

**Giải thích:** Cụm “enjoy + V-ing”: thích thú làm gì

**Tạm dịch:** Nick thích nghe những giai điệu dân ca Việt Nam.

**Đáp án:** listening.

13.

**Kiến thức:** Câu so sánh hơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: câu có từ so sánh “than”, dạng so sánh hơn của từ “good” là “better”.

**Tạm dịch:** Chị tôi vẽ giỏi hơn tôi.

**Đáp án:** better.

14.

**Kiến thức:** Động từ chỉ sự yêu thích

**Giải thích:** Cấu trúc “like V-ing or V-ing”: thích làm cái này hay làm cái kia.

**Tạm dịch:** Bạn thích chụp ảnh hay xem TV?

**Đáp án:** watching.

**Exercise 4.**

15.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. balance (n): sự cân bằng

B. leisure (n): sự thư giãn

C. message (n): tin nhắn

D. expectation (n): sự kỳ vọng

**Tạm dịch:** Các hoạt động giải trí thường mang lại sự cân bằng giữa học tập và thư giãn.

**Đáp án A.**

16.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. feed (v): cho ăn

B. hold (v): giữ

C. catch (v): bắt

D. cultivate (v): tr ồng trọt

**Tạm dịch:** Nông dân thường tr ồng lúa hoặc trái cây trên các thửa ruộng xung quanh nhà.**Đáp án D.**

17.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. orchard (n): vườn cây ăn quả

B. cattle (n): gia súc

C. crop (n): cây tr ồng

D. poultry (n): gia c ần

**Tạm dịch:** Một trong những hoạt động yêu thích của Anh ở nông thôn là chăn gia súc.**Đáp án B.**

18.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. log (v): chặt, đốn

B. fold (v): gấp

C. upload (v): đăng tải

D. connect (v): kết nối

**Tạm dịch:** Tom đang hướng dẫn Minh cách gấp giấy để tạo thành con ếch giấy.**Đáp án B.**

19.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. body (n): cơ thể
  - B. healthy (adj): khỏe mạnh
  - C. health (n): sức khỏe
  - D. shape (n): dáng, hình dạng
- Cụm 'stay in shape': giữ dáng

**Tạm dịch:** Linh là người mẫu thời trang và cô thường xuyên đến phòng gym để giữ dáng.

**Đáp án D.**

**20.**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. bus (n): xe buýt
- B. car (n): xe ô tô, xe hơi
- C. ferry (n): phà
- D. plane (n): máy bay

**Tạm dịch:** Chúng tôi đi phà sang bên kia sông.

**Đáp án C.**

**Exercise 5.**

**21.**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Sau người Kinh, người Khmer là dân tộc lớn thứ hai ở đồng bằng sông Cửu Long.

**Thông tin:** The Khmer Krom literally, "Khmer from below" - live in southern Viet Nam, where they are the Mekong Delta's second biggest ethnic group, after the Kinh.

**Tạm dịch:** Người Khmer Krom theo nghĩa đen, "Người Khmer từ dưới lên" - sống ở miền Nam Việt Nam, nơi họ là dân tộc lớn thứ hai ở Đồng bằng sông Cửu Long, sau người Kinh.

**Đáp án: True.**

**22.**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Người Khmer thường xuyên mặc trang phục truyền thống.

**Thông tin:** In general, it is not typical to see Khmer people wearing traditional clothing in their daily life.

**Tạm dịch:** Nhìn chung, không thường nhìn thấy người Khmer mặc trang phục truyền thống trong cuộc sống hàng ngày.

**Đáp án: False.**

23.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Chỉ có phụ nữ trên 50 tuổi mới mặc trang phục truyền thống vào chùa và cạo đầu để tỏ lòng thành kính với Đức Phật.

**Thông tin:** Only ladies over the age of 50 still wear it to the temple and shave their hair as a sign of respect for the Buddha.

**Tạm dịch:** Chỉ những phụ nữ trên 50 tuổi mới mặc nó vào chùa và cạo tóc như một biểu hiện tôn kính Đức Phật.

**Đáp án: True.**

24.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Người Khmer vẫn tự dệt lụa thay vì mua từ người khác.

**Thông tin:** The Khmer used to create their own silk, but today they buy it from the Kinh.

**Tạm dịch:** Người Khmer ngày xưa tự dệt lụa nhưng ngày nay họ mua từ người Kinh.

**Đáp án: False.**

25.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Bột màu vẫn được dùng để nhuộm sợi nhưng bột được nhập khẩu từ Thái Lan.

**Thông tin:** They still dye yarn with colourful powders; however, the powders are imported from Thailand.

**Tạm dịch:** Họ vẫn nhuộm sợi bằng bột màu; tuy nhiên, bột được nhập khẩu từ Thái Lan.

**Đáp án: True.**

**Dịch bài đọc:**

*Người Khmer Krom theo nghĩa đen, "Người Khmer từ dưới lên" - sống ở miền Nam Việt Nam, nơi họ là dân tộc lớn thứ hai ở Đồng bằng sông Cửu Long, sau người Kinh. Nhìn chung, việc thấy người Khmer mặc trang phục truyền thống trong cuộc sống hàng ngày là điều không phổ biến. Chỉ những phụ nữ trên 50 tuổi mới mặc nó vào chùa và cạo tóc như một*

biểu hiện tôn kính Đức Phật. Tôi chỉ đến một ngôi làng nơi có hai hoặc ba người dân địa phương vẫn đang làm món này. Tuy nhiên, bộ quần áo lụa này là một tác phẩm nghệ thuật, với kiểu dáng rất giống với những bức tranh ở chùa Phật giáo. Người Khmer ngày xưa tự dệt lụa nhưng ngày nay họ mua từ người Kinh. Họ vẫn nhuộm sợi bằng bột màu; tuy nhiên, bột được nhập khẩu từ Thái Lan chứ không phải được làm từ thực vật rừng. Tôi gặp Neang Phong, một cụ bà 83 tuổi, ở hiện nhà cách đây vài năm khi bà đang may một bộ trang phục truyền thống. Khi tôi quay lại, bà ấy nhận ra tôi và tôi có thể chụp ảnh bà ấy trong đó.

### Exercise 6.

26.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một danh động từ làm chủ ngữ cho câu.

**Tạm dịch:** Có sở thích và đam mê rất có lợi cho sức khỏe về nhiều mặt.

**Đáp án:** Having.

27.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một giới từ đi với danh động từ “participating”. Cụm “participate in + N/V-ing”: tham gia vào

**Tạm dịch:** Tham gia các hoạt động giải trí là cách tuyệt vời để tăng cường hệ thống miễn dịch giúp cơ thể chúng ta tránh được các bệnh mãn tính như bệnh tim, tiểu đường hay ung thư.

**Đáp án:** in.

28.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một danh động từ đi với danh từ “sports” để tạo thành chủ ngữ cho câu.

**Tạm dịch:** Chơi thể thao cũng cải thiện tính linh hoạt và trí nhớ của con người.

**Đáp án:** playing.

29.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một từ nhằm mục đích đưa ví dụ, liệt kê.



**Tạm dịch:** Giỏi những thứ như làm bánh, vẽ tranh hay chơi nhạc cụ cũng giúp con người giảm bớt căng thẳng và tự tin hơn trong cuộc sống đời thường.

**Đáp án:** like.

30.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một liên từ đi với “an active day” để tạo thành trạng ngữ cho câu.

**Tạm dịch:** Sau một ngày hoạt động, bạn có thể tạo ra một giấc ngủ ngon hơn vào ban đêm.

**Đáp án:** after.

**Dịch bài đọc:**

*Có sở thích và môi quan tâm rất có lợi cho sức khỏe về nhiều mặt. Hoạt động tích cực không chỉ làm trì hoãn các dấu hiệu lão hóa mà còn mang lại cảm giác tích cực và niềm vui, có thể giúp chống lại bệnh tật. Tham gia các hoạt động giải trí là cách tuyệt vời để tăng cường hệ thống miễn dịch giúp cơ thể chúng ta tránh được các bệnh mãn tính như bệnh tim, tiểu đường hay ung thư. Chơi thể thao cũng cải thiện tính linh hoạt và trí nhớ của con người. Ví dụ, một người có thể linh hoạt hơn và dễ dàng giải quyết vấn đề hơn nếu anh ta thường chơi bóng chày. Giỏi làm bánh, vẽ tranh hay chơi nhạc cụ cũng giúp con người giảm bớt căng thẳng và tự tin hơn trong cuộc sống đời thường. Sau một ngày hoạt động, bạn có thể tạo ra một giấc ngủ ngon hơn vào ban đêm. Một số sở thích có sự tham gia của người khác có thể tạo ra cơ hội giao tiếp xã hội và nâng cao lòng tự trọng. Lầy trò chơi bài, trò chơi trên bàn hoặc đan lát làm ví dụ.*

**Exercise 7.**

31.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Lần đầu tiên người nói thử chèo thuyền ở Vịnh Hạ Long là khi nào?

- A. mùa hè này
- B. mùa hè năm ngoái
- C. mùa đông năm ngoái

**Thông tin:** People who love the sea can take up sailing in Halong Bay in summer. I was crazy about it when I first experienced sailing there last year.

**Tạm dịch:** Những người yêu biển có thể đi thuyền trên Vịnh Hạ Long vào mùa hè. Tôi đã phát điên vì đi đầu đó khi lần đầu tiên trải nghiệm chèo thuyền ở đó vào năm ngoái.

**Đáp án B.**

32.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Anh ấy đã ở với ai khi đến Hạ Long?

- A. dì của anh ấy
- B. anh họ của anh ấy
- C. chú của anh ấy

**Thông tin:** I went to stay with my uncle who lives near the sea for a month.

**Tạm dịch:** Tôi đến ở với chú tôi, người sống gần biển trong một tháng.

**Đáp án C.**

33.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Anh ấy cảm thấy vui khi nói chuyện với \_\_\_\_\_ ở câu lạc bộ chèo thuyền.

- A. cha mẹ của anh ấy
- B. bạn cùng tuổi của anh ấy
- C. bạn cùng lớp của anh ấy

**Thông tin:** I really got much enjoyment from talking with other people who were my age at the sailing club.

**Tạm dịch:** Tôi thực sự rất thích thú khi được nói chuyện với những người cùng tuổi ở câu lạc bộ chèo thuyền.

**Đáp án B.**

34.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Anh ấy thấy rằng tự mình chịu trách nhiệm về chiếc thuyền là \_\_\_\_\_.

- A. thỏa mãn, hài lòng
- B. đầy thách thức
- C. có tầm quyên

**Thông tin:** It was incredibly satisfying to take charge of my own boat.

**Tạm dịch:** Tôi vô cùng hài lòng khi được tự mình đi đầu khiến con thuyền của mình.

**Đáp án A.**

35.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Anh ấy thích chèo thuyền vì nó \_\_\_\_\_.

A. nhàm chán và đầy thử thách

B. thách thức và gần gũi

C. thách thức và phụ thuộc

**Thông tin:** I am into sailing because it's challenging and sociable.

**Tạm dịch:** Tôi thích chèo thuyền vì nó đầy thử thách và gần gũi.

**Đáp án B.**

**Bài nghe:**

People who love the sea can take up sailing in Halong Bay in summer. I was crazy about it when I first experienced sailing there last year. I went to stay with my uncle who lives near the sea for a month. He is a keen sailor and he suggested that I take part in the local sailing club in his neighbourhood. During the first lesson, I learned how to steer the boat and some basic survival skills at sea. I found some things quite complicated at first. However, I soon mastered the basics with my uncle's support and help. By the end of the course, I was quite a competent sailor. I really got much enjoyment from talking with other people who were my age at the sailing club. After we became more experienced and skillful, we were permitted to take a small boat by ourselves. It was incredibly satisfying to take charge of my own boat and enjoy being independent. It was a lot more challenging for us to go sailing when the weather was bad. Although I even fell in the water once in a while. It was amazing to put much effort to keep the boat under control in the rough sea. In spite of the difficulties, I can't wait to go back there next summer. I am into sailing because it's challenging and sociable.

**Tạm dịch:**

*Những người yêu biển có thể đi thuyền trên Vịnh Hạ Long vào mùa hè. Tôi đã phát điên vì điều đó khi lần đầu tiên trải nghiệm chèo thuyền ở đó vào năm ngoái. Tôi đến ở với chú tôi sống gần biển trong một tháng. Chú ấy là một thủy thủ giỏi và chú ấy đề nghị tôi tham gia câu lạc bộ chèo thuyền địa phương trong khu phố của chú. Trong buổi học đầu tiên, tôi đã học*

được cách lái tàu và một số kỹ năng sinh tồn cơ bản trên biển. Lúc đầu tôi thấy một số điều khá phức tạp. Tuy nhiên, tôi đã sớm nắm vững những điều cơ bản với sự hỗ trợ và giúp đỡ của chú tôi. Đến cuối khóa học, tôi đã trở thành một thủy thủ khá thành thạo. Tôi thực sự rất thích thú khi được nói chuyện với những người cùng tuổi ở câu lạc bộ chèo thuyền. Sau khi đã có kinh nghiệm và khéo léo hơn, chúng tôi được phép tự mình đi một chiếc thuyền nhỏ. Tôi vô cùng hài lòng khi được tự mình điều khiển con thuyền của mình và tận hưởng cuộc sống độc lập. Việc đi thuyền khi thời tiết xấu còn khó khăn hơn rất nhiều đôi với chúng tôi. Mặc dù thỉnh thoảng tôi cũng bị ngã xuống nước. Thật đáng kinh ngạc khi nỗ lực nhiều để kiểm soát con thuyền khi biển động. Bất chấp những khó khăn, tôi nóng lòng muốn trở lại đó vào mùa hè tới. Tôi thích chèo thuyền vì nó đầy thử thách và gần gũi.

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu, câu so sánh hơn.

**Giải thích:** Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ: “S + tobe + (short adj + er)/(more + long adj) + than + ...”

**Tạm dịch:** Cuộc sống ở nông thôn yên tĩnh và thanh bình hơn ở thành phố.

**Đáp án: A.**

37.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:** Cấu trúc câu hỏi Yes/No thì quá khứ đơn: Did + S + V-inf + ...?

**Tạm dịch:** Bạn đã xem điệu múa truyền thống mừng lúa mới chưa?

**Đáp án: B.**

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu, câu so sánh hơn

**Giải thích:** Cấu trúc câu so sánh hơn với ‘much’: S + V + much + (short-adj/adv + er)/(more + long-adj/adv) + than + ...

**Tạm dịch:** Anh em họ của tôi hái trái cây nhanh hơn tôi rất nhiều.

**Đáp án: D.**

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:** Liên từ “because” đứng giữa hai mệnh đề nhằm giải thích lý do.

**Tạm dịch:** Alice ghét chạy marathon vì cô ấy cảm thấy mệt mỗi khi nghĩ về nó.

**Đáp án: B.**

**40.**

**Kiến thức:** Cấu trúc câu, động từ chỉ sự yêu thích

**Giải thích:** Cấu trúc “enjoy + V-ing”: thích làm gì.

**Tạm dịch:** Anh trai tôi thích uống cà phê với sữa đặc.

**Đáp án: C.**